

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ C  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2018/DS-ST  
Ngày: 29-5-2018  
V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ C, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Cẩm Hằng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lục Kim Thanh;
2. Bà Nguyễn Thị Thắm.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện thị xã C, tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Quỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 362/2017/TLST-DS ngày 22 tháng 11 năm 2017 về “tranh chấp hợp đồng góp hụi”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2018/QĐXX-ST ngày 08 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê G, sinh năm 1956; địa chỉ: Số nhà 176, tổ 8, ấp M, xã Đ, thị xã C, tỉnh Bình Dương; có mặt.

2. *Bị đơn:* Chị Đỗ M, sinh năm 1978; địa chỉ: Số nhà 199, tổ 9, ấp M, xã Đ, thị xã C, tỉnh Bình Dương; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Nguyễn Đ, sinh năm 1972; địa chỉ: Số nhà 199, tổ 9, ấp M, xã Đ, thị xã C, tỉnh Bình Dương; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại Đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 11 năm 2017 của nguyên đơn bà Lê G; Bản tự khai ngày 27/11/2017 của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là chị Nguyễn V; trong quá trình tố tụng, tại phiên tòa, bà Lê G trình bày:*

Bà tham gia 06 dây hụi do chị Đỗ M làm chủ hụi, cụ thể như sau:

Dây hụi thứ 1: Hụi 2.000.000 đồng khai ngày 20/3/2014, gồm 28 phần, bà tham gia 01 phần. Bà góp được 27 kỳ hụi, với số tiền thực góp bao nhiêu bà G không nhớ, do khi góp tiền giữa hai bên không có lập giấy tờ gì. Đến kỳ hụi thứ 28 bà bỏ thăm hụi và hốt được số tiền hụi là 53.200.000 đồng; tuy nhiên, chị M chỉ đăng cho bà được số tiền 11.200.000 đồng, còn nợ lại 41.000.000 đồng và lập cho bà giấy nợ tiền hụi với số tiền 41.000.000 đồng vào ngày 19/8/2016.

Dây hụi thứ 2: Hụi 5.000.000 đồng khai ngày 5/10/2014, gồm 27 phần, bà G tham gia 01 phần. Bà góp được 21 kỳ hụi, với số tiền thực góp bao nhiêu bà không nhớ, do khi góp tiền giữa hai bên không có lập giấy tờ.

Dây hụi thứ 3: Hụi 2.000.000 đồng khai ngày 5/11/2014, gồm 28 phần, bà tham gia 01 phần. Bà góp được 20 kỳ hụi, với số tiền thực góp bao nhiêu bà không nhớ, do khi góp tiền giữa hai bên không có lập giấy tờ.

Dây hụi thứ 4: Hụi 2.000.000 đồng khai ngày 10/3/2015, gồm 27 phần, bà tham gia 01 phần. Bà góp được 16 kỳ hụi, với số tiền thực góp bao nhiêu bà không nhớ, do khi góp tiền giữa hai bên không có lập giấy tờ.

Dây hụi thứ 5: Hụi 5.000.000 đồng khai ngày 25/9/2015, gồm 28 phần, bà tham gia 01 phần. Bà góp được 9 kỳ hụi, với số tiền thực góp bao nhiêu bà không nhớ, do khi góp tiền giữa hai bên không có lập giấy tờ.

Dây hụi thứ 6: Hụi 5.000.000 đồng khai ngày 15/10/2015, gồm 26 phần, bà tham gia 01 phần. Bà góp được 9 kỳ hụi, với số tiền thực góp bao nhiêu bà không nhớ, do khi góp tiền giữa hai bên không có lập giấy tờ.

Tất cả các dây hụi nêu trên đều đã mãn hụi và tại các dây hụi thứ 2, 3, 4, 5, 6 bà chưa hốt hụi.

Đến ngày 30/6/2016, chị M tuyên bố ngưng 06 dây hụi nêu trên do các hụi viên đã hốt hụi không góp tiền hụi cho chị. Ngày 19/7/2016, chị M lập cho bà giấy xác nhận nợ tiền hụi thực góp đối với các dây hụi thứ 2, 3, 4, 5, 6 với số tiền là 248.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền hụi chị M nợ bà là 289.000.000 đồng. Sau khi ngưng hụi, chị M có trả cho bà được 5.000.000 đồng.

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 14/11/2017 bà yêu cầu chị Đỗ M trả cho bà số tiền hụi là 289.000.000 đồng.

Ngày 30/11/2017, bà có Đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 5.000.000 đồng và có Đơn khởi kiện bổ sung, yêu cầu anh Nguyễn Đ có nghĩa vụ liên đới cùng với chị M trả cho bà số tiền 284.000.000.

Nay bà yêu cầu chị M, anh Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền hụi là 284.000.000, bà không yêu cầu tính tiền lãi.

*Tại Biên bản lấy lời khai các ngày 18/12/2017, 12/4/2018, bị đơn là chị Đỗ M trình bày:*

Chị thống nhất với lời khai của bà Lê G về việc tham gia chơi hụi, quá trình chơi hụi đối với 06 dây hụi khai các ngày 20/3/2014, 5/10/2014, 5/11/2014, 10/3/2015, 25/9/2015, 15/10/2015 giữa bà G với chị. Chị thừa nhận, sau khi ngưng hụi, tổng số tiền nợ hụi thực góp chị còn nợ bà G là 289.000.000 đồng, chị đã thanh toán cho bà G được 5.000.000 đồng, hiện còn nợ lại 284.000.000 đồng. Nay chị đồng ý trả cho bà G số tiền hụi 284.000.000 đồng. Đối với lời trình bày và yêu cầu của bà G về việc yêu cầu anh Đ có nghĩa vụ liên đới cùng chị trả số tiền nêu trên cho bà G thì chị không đồng ý, vì chị cho rằng tuy anh Đ có biết việc tham gia chơi hụi giữa chị với bà G, nhưng chị là người trực tiếp tham gia chơi hụi với bà G, anh Đ không tham gia, số tiền hoa hồng chị có được từ việc chơi hụi chị dùng để trả tiền nợ hụi, chị không đưa vào sử dụng chi tiêu chung trong gia đình.

*Tại Biên bản lấy lời khai các ngày 18/12/2017, 11/4/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đ trình bày:*

Việc tham gia chơi hụi giữa chị Đỗ M và bà Lê G anh có biết, nhưng chị M là người trực tiếp giao nhận tiền hụi với bà G. Số tiền chị M có được từ việc tham gia chơi hụi, chị M không đưa vào sử dụng chung trong gia đình, mọi chi phí sinh hoạt trong gia đình là dùng nguồn tiền từ tiền công lao động của anh. Nay anh không đồng ý cùng chị M liên đới trả cho bà G số tiền hụi 284.000.000 đồng, vì đây là khoản nợ riêng của chị M đối với bà G.

*Tại phiên tòa:*

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến như trình bày và không cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thời hạn thụ lý, giải quyết vụ án; việc cấp tổng đạt văn bản pháp luật và việc tuân thủ quy định pháp luật của người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đều đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào Điều 479 Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phùng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện, yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà Lê G đối với bị đơn là chị Đỗ M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đ.

Về án phí: Chị Đỗ M, anh Nguyễn Đ phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

Bị đơn là chị Đỗ M; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Đ vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị M, anh Đ.

Đối với người đại diện hợp pháp của bà Lê G, là chị Nguyễn V, theo Văn bản ủy quyền ngày 03/11/2017 và người đại diện hợp pháp của chị Đỗ M, là anh Lý C, theo Văn bản ủy quyền 28/12/2017. Xét thấy, ngày 21/5/2018, bà G có văn bản về việc hủy Giấy ủy quyền ngày 03/11/2017 giữa bà G với chị V, văn bản này đã được bà G gửi cho chị V thông qua Giấy báo phát số EC820420785VN và ngày 27/4/2018, chị M có văn bản về việc hủy Giấy ủy quyền ngày 27/4/2018 giữa chị M với anh C, văn bản này đã được thông báo cho anh C theo Giấy báo phát số EL 822804514VN; do đó, Hội đồng xét xử không đưa chị Nguyễn V, anh Lý C vào tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện hợp pháp của bà Lê G, chị Đỗ M là phù hợp quy định pháp luật.

[2] Về phạm vi khởi kiện, nộp tiền tạm ứng án phí và rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại Đơn khởi kiện ngày 27/12/2016, bà G khởi kiện yêu cầu chị Đỗ M trả số tiền hụi là 289.000.000 đồng. Tiền tạm ứng án phí Tòa án đã yêu cầu bà G nộp được tính trên tổng số tiền 289.000.000 đồng với số tiền tạm ứng án phí bà G đã nộp là 7.225.000 đồng. Ngày 30/11/2017, bà G có Đơn khởi kiện bổ sung và Đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện; theo đó, bà G yêu cầu chị M, anh Nguyễn Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà G số tiền 284.000.000 đồng, bà G rút một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền là 5.000.000 đồng. Xét thấy, việc bà G bổ sung yêu cầu khởi kiện đối với anh Đ, là chồng chị Đỗ M, số tiền bà G yêu cầu anh Đ có nghĩa vụ trả là 284.000.000 đồng, đây cũng là số tiền bà G yêu cầu chị M có nghĩa vụ trả cho bà và số tiền tạm ứng án phí phải nộp không vượt quá số tiền tạm ứng án phí khởi kiện ban đầu, do đó Tòa án không yêu cầu bà G nộp bổ sung tiền tạm ứng án phí mà vẫn tiếp tục giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật tố tụng. Đồng thời, việc bà G rút một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền là 5.000.000 đồng là tự nguyện và phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Lê G đối với chị Đỗ M về số tiền hụi bà G yêu cầu chị M trả là 284.000.000 đồng: Trong quá trình tố tụng, chị Đỗ M

đồng ý với lời trình bày của bà G về quá trình tham gia chơi hụi và số tiền nợ hụi chị M còn nợ bà G. Nay chị M đồng ý trả cho bà G số tiền hụi của 06 dây hụi khai các ngày 20/3/2014, 5/10/2014, 5/11/2014, 10/3/2015, 25/9/2015, 15/10/2015 với số tiền là 284.000.000 đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử khẳng định việc chị M nợ bà G số tiền hụi 284.000.000 đồng là sự thật.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà G đối với anh Nguyễn Đ về việc yêu cầu anh Đ có nghĩa vụ liên đới cùng chị M trả cho bà G số tiền hụi 284.000.000 đồng: Trong quá trình tố tụng, anh Đ không đồng ý cùng chị M trả số tiền hụi 284.000.000 đồng cho bà G, vì anh cho rằng số nợ này là khoản nợ riêng của chị M đối với bà G. Xét thấy, bà G tham gia chơi hụi do chị M làm chủ hụi trong thời gian dài, từ năm 2014 đến năm 2016 và việc nợ hụi có lập giấy tờ. Mặt khác, chị M và anh Đ là vợ chồng; tại Biên bản lấy lời khai của anh Đ ngày 18/12/2017, ngày 11/4/2018, Biên bản lấy lời khai của chị M ngày 18/12/2017, ngày 12/4/2018, anh Đ, chị M đều xác định anh Đ có biết việc bà G tham gia các dây hụi nêu trên do chị M khai, xác định tình trạng hôn nhân của vợ chồng anh chị hòa thuận, có 02 người con chung, hiện còn đi học và sống phụ thuộc anh, chị về kinh tế. Ngoài ra, tại các Biên bản lấy lời khai của những hụi viên gồm bà Trương L, bà Nguyễn A, bà Nguyễn H, bà Trần T; Trần D – là những hụi viên cùng tham gia chơi hụi với bà G, chị M tại các dây hụi khai các ngày 20/3/2014, 5/10/2014, 5/11/2014, 10/3/2015, 25/9/2015, 15/10/2015 đều xác nhận, khi chị M tổ chức khai hụi, anh Đ có biết việc bà H, bà G, bà T, bà L, bà A, bà D tham gia chơi hụi với chị M; khi chị M tuyên bố ngưng hụi, anh Đ cùng với chị M có ký xác nhận tiền nợ hụi cho các bà và khi xảy ra tranh chấp, được Tòa án nhân dân thị xã C thụ lý, giải quyết, anh Đ đã đồng ý cùng chị M trả tiền hụi theo các Quyết định công nhận thỏa thuận của Tòa án. Xét thấy, lời khai này của bà H, bà T, bà L, bà A, bà D hoàn toàn phù hợp với lời khai của anh Đ về việc thừa nhận có đồng ý cùng chị M ký xác nhận nợ tiền hụi cho bà H, bà T, bà L, bà A, bà D, được thể hiện tại Biên bản lấy lời khai của anh Đ ngày 11/4/2018; phù hợp với Giấy nợ hụi ký kết giữa anh Đ, chị M với bà H, bà T, bà L, bà A, bà D; các Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 12/2018/QĐST-DS ngày 31/01/2018, số 83/2017/QĐST-DS ngày 05/12/2017, số 37/2017/QĐST-DS ngày 06/6/2017, số 27/2017/QĐST-ST ngày 28/4/2017 do Tòa án thu thập. Điều này cho thấy lời trình bày của anh Đ cho rằng số nợ hụi 284.000.000 đồng là khoản nợ riêng của chị M đối với bà G, không liên quan đến anh là không phù hợp và không có căn cứ chấp nhận.

Từ những cơ sở trên, căn cứ vào Điều 479 Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phùng; Điều 27, khoản 1 Điều 30 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện, yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà G, buộc chị M, anh Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà G số tiền hụi là 284.000.000 đồng, ghi nhận bà G không yêu cầu tính tiền lãi.

Xét lời trình bày của đại diện Viện Kiểm sát về thủ tục tố tụng, nội dung vụ dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện, yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn, là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tiền án phí: Căn cứ quy định tại Điều 144, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; chị M, anh Đ phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với yêu cầu khởi kiện của bà G được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 479 Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hộ, hui, biêu, phường; Điều 27, khoản 1 Điều 30 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 228, Điều 144, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Buộc chị Đỗ M, anh Nguyễn Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê G số tiền hui 284.000.000 (hai trăm tám mươi bốn triệu) đồng. Ghi nhận bà Lê G không yêu cầu tính tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Lê G cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng chị Đỗ M, anh Nguyễn Đ còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của bà Lê G đối với bị đơn là chị Đỗ M về số tiền bà Lê G rút lại là 5.000.000 (năm triệu) đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Đỗ M, anh Nguyễn Đ phải chịu 14.200.000 (mười bốn triệu hai trăm nghìn) đồng.

Bà Lê G không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho bà Lê G số tiền 7.225.000 (bảy triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn) đồng tại Biên lai thu số: AA/2016/0017219 ngày 16/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Bà Lê G có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Chị Đỗ M, anh Nguyễn Đ có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ./.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã C;
- CCTHADS thị xã C;
- Đương sự;
- Lưu: HSVA;VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Cẩm Hằng**